TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÀNG LONG** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 113/2018/QĐST-DS	*Càng Long, ngày 25 tháng 7 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào các Điều 212 và Điều 213 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 12, 14, 15 và Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 17 tháng 7 năm 2018 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 185/2018/TLST-DS, ngày 25 tháng 6 năm 2018.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Theo biên bản hòa giải thành ngày 17/7/2018, anh Lê Văn T và chị Kiên Thị N nộp 589.500đồng *(Năm trăm, tám mươi chín nghìn, năm trăm đồng)* tiền án phí, ông Nguyễn Văn Bé B nộp 589.500 đồng *(Năm trăm, tám mươi chín nghìn, năm trăm đồng)* tiền án phí. Nhưng anh Lê Văn T, chị Kiên Thị N, ông Nguyễn Văn Bé B có đơn xin miễn tiền án phí do anh T, chị N là người dân tộc thiểu số ở các xã có kinh tế đặc biệt khó khăn, ông Bé B là người cao tuổi. Căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12, Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chấp nhận cho anh T, chị N và ông Bé B được miễn toàn bộ án phí phải nộp.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn:
- Anh Lê Văn T, sinh năm 1978
- Chị Kiên Thị N, sinh năm 1985;

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện N, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Bé B, sinh năm 1957
Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về số tiền phải trả: Ông Nguyễn Văn Bé B tự nguyện trả cho anh Lê Văn T và chị Kiên Thị N 47.152.800 đồng *(Bốn mươi bảy triệu, một trăm, năm mươi hai nghìn, tám trăm đồng)*. Anh Lê Văn T, chị Kiên Thị N thống nhất nhận số tiền này.

Về thời gian trả: Anh Lê Văn T, chị Kiên Thị N và ông Nguyễn Văn Bé B tự nguyện thỏa thuận do Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Càng Long giải quyết theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Lê Văn T, chị Kiên Thị N và ông Nguyễn Văn Bé B được miễn nộp toàn bộ tiền án phí. Hoàn trả cho anh Lê Văn T và chị Kiên Thị N 1.179.000 đồng *(Một triệu, một trăm, bảy mươi chín nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2015/ 0017334, ngày 19/6/2018 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long thu.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Càng Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN
(Đã ký)

Nguyễn Thị Trang